

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/HS-ST

Ngày 13-11-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH T**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Cát Tường (giáo viên);
Ông Nguyễn Đình Vụ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố T, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh T tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Hồng Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 09/2024/TLST-HS ngày 07 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2024/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo:

Lê Đình N - sinh ngày 24/3/2008 tại T; Số CCCD: 038208014610; Nơi cư trú: Phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh T; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Đình V và bà Đào Thị T.

Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện hợp pháp cho bị cáo: Ông Lê Đình V – sinh năm 1976 (bố đẻ của bị cáo)

Địa chỉ: Phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh T

Người bào chữa cho bị cáo: Bà Lương Thanh V1 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp viên pháp lý Nhà nước tỉnh T.

- Bị hại: Chị Lê Thị T1 – sinh năm 1972 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Trần Thị H – sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà G phố N, thị trấn R, huyện Đ, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 19 giờ 45 phút ngày 18/7/2024, Lê Đình N điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Wave RS màu đen BKS 36B1-28711 đi đến phố T, phường Đ, thành phố T, khi đi qua nhà văn hóa phố, N thấy chị Lê Thị Thanh C hai cháu nhỏ đang chơi ở đây. Do N và chị T1 là họ hàng, N thường xuyên đến nhà chị T1 chơi nên biết chị T1 để tài sản ở tủ quần áo trong phòng ngủ. N nảy sinh ý định vào nhà chị T1 để trộm cắp tài sản. N đi đến nhà chị T1, để xe máy ở ngoài và trèo tường vào nhà. N dùng 01 chiếc gậy gỗ và 01 chiếc tua vít của nhà chị T1 để phá khóa nhà, khóa phòng ngủ, lấy 37.000 đồng có trong 01 ví nhỏ màu đen, 01 con lợn sứ màu vàng bên trong có 4.700.000 đồng, 01 dây chuyền bằng vàng 10K có mặt đá hình trái tim, 01 chiếc nhẫn bằng vàng 10K. Sau khi trộm cắp được tài sản, N đi ra cánh đồng gần nhà chị T1 đập vỡ con lợn sứ lấy tiền bên trong. Ngày hôm sau, N đi đến cửa hàng V3 ở số G phố N, thị trấn R, huyện Đ, tỉnh T bán dây chuyền và nhẫn vàng cho chị Trần Thị H chủ cửa hàng lấy số tiền 4.600.000 đồng. Toàn bộ số tiền trộm cắp được N đã tiêu xài cá nhân hết.

Tại Kết luận trưng cầu giám định số 5613/KL-KTHH ngày 06/8/2024 của V4 - Bộ C1 kết luận: 01 nhẫn vàng chế tác kiểu kim tiền gửi giám định có khối lượng là 1,29g là V2 (Au) trang sức; hàm lượng Au: 41,35%, Ag: 5,45%; 01 dây chuyền kim loại vàng chế tác kiểu các mắt xích nối với nhau treo 01 mặt vật liệu màu tím hồng hình trái tim, có móc treo bằng kim loại vàng chế tác kiểu các mắt xích nối với nhau treo 01 mặt vật liệu màu tím hồng trái tim, có móc treo bằng kim loại vàng gửi giám định có tổng khối lượng là 15,83 gam (tính cả viên vật liệu màu nâu), phần kim loại đều là vàng (Au) trang sức loại 10K hàm lượng trung bình Au: 42,33%, Ag: 6,66%.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 72/KL-HĐĐGTS ngày 14/8/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng dân sự - Ủy ban nhân dân thành phố T xác định: 01 nhẫn vàng loại 10K (hàm lượng vàng 41,35%), dạng nhẫn kim tiền có khối lượng là 1,29g tương đương với 0,34 chỉ có giá 1.190.000 đồng; 01 dây chuyền vàng loại 10K (hàm lượng vàng 42,33%), dạng các mắt xích nối với nhau kèm theo móc treo có khối lượng 1,5 chỉ có giá 5.250.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 6.440.000 đồng.

Về vật chứng và xử lý vật chứng:

- 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Wave RS màu đen BKS 36B1-28711, SM: 43E611089, SK: BY191389, Cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là anh Lê Đình V, bố đẻ Lê Đình N.

- 01 tua vít 4 cạnh chiều dài 18,5 cm có phần cán màu vàng dài 10cm, đường kính cán cầm 2 cm, phần lưỡi bằng kim loại; 01 nhẫn kim loại màu vàng có hình năm đồng tiền xu đè lên nhau trên thân nhẫn (loại nhẫn kim tiền); 01 dây chuyền bằng kim loại vàng có độ dài 52cm, mẫu nối hình hạt thóc, một đầu dây có buộc chỉ hai đầu mối; 01 mặt đá hình trái tim, kích thước từ tâm điểm đến điểm xa nhất là 1,5

cm, có khoen móc nối bằng kim loại vàng. Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là chị Lê Thị T1.

- 01 gậy gỗ N dùng để cạy khóa cửa nhà, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố T đã tiến hành tìm kiếm nhưng không thu giữ được.

- Các mảnh vỡ bằng thạch cao của con lợn màu vàng đã được chuyển đến Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T để xử lý theo quy định của pháp luật.

Về dân sự: Bị hại Lê Thị T1 đã nhận lại tài sản đã mất là dây chuyền và nhẫn vàng. Đại diện gia đình Lê Đình N đã bồi thường số tiền 4.737.000 đồng tương ứng với số tiền N đã trộm tại nhà chị T1. Con lợn sứ chị T1 mua đã lâu, không còn giá trị nên không yêu cầu bồi thường, chị T1 không có yêu cầu đề nghị gì thêm về phần dân sự.

Chị Trần Thị H đã nhận lại số tiền 4.600.000 đồng, tương ứng với số tiền chị H chuyển cho N. Chị Trần Thị H không có yêu cầu đề nghị gì về phần bồi thường dân sự.

Đối với hành vi giao mô tô nhãn hiệu Wave RS màu đen BKS 36B1-28711 cho N sử dụng khi N chưa đủ 18 tuổi của ông Lê Đình V, Cơ quan cảnh sát điều tra chuyển Công an thành phố T lập hồ sơ xử lý hành chính đối với Lê Đình N và Lê Đình V theo quy định của pháp luật.

Đối với hành vi mua nhẫn và dây chuyền của Trần Thị H, tại thời điểm mua bán chị H, không biết tài sản N đem bán là tài sản do phạm tội mà có, do đó Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý.

Cáo trạng số 297/Ctr-VKSTPTH ngày 07/10/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, đã truy tố bị cáo N về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 BLHS của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố T, tỉnh T vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65; Điều 90; Điều 91; Điều 101 của Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo N từ 09 đến 12 tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 18 đến 24 tháng.

Về hình phạt bổ sung: không áp dụng hình phạt bổ sung đối với cáo.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị tịch thu tiêu hủy các mảnh vỡ bằng thạch cao của con lợn sứ màu vàng.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Trong phần tranh luận, người đại diện hợp pháp cho bị cáo anh Lê Đình V trình bày quan điểm: Hoàn cảnh gia đình hiện nay khó khăn, bị cáo đã nghỉ học. Bị cáo phạm tội cũng có lỗi một phần của cha, mẹ không dành thời gian quan tâm dạy dỗ chu đáo. Bị cáo chỉ vì một lúc nổi lòng tham nên đã phạm tội. Anh đề nghị hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh của bị cáo cho bị cáo mức án thấp nhất, được cải tạo tại địa phương để cháu có điều kiện sửa chữa sai lầm của bản thân.

Người bào chữa cho bị cáo có quan điểm: Thống nhất với nội dung về tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố và các tình tiết giảm nhẹ đối với bị cáo, tuy nhiên

người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: sau khi phạm tội bị cáo ăn năn, hối cải, thành khẩn khai báo, gia đình bị cáo hoàn cảnh khó khăn, bị cáo phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi, tài sản bị cáo trộm cắp đã được thu hồi trả lại cho người bị hại, người bị hại đã có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng các quy định tại các Điều 90, Điều 91, Điều 65 Bộ luật Hình sự bị cáo được hưởng án treo.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và không tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát. Lời nói sau cùng bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội:

Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa thống nhất với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu, chứng cứ khác phản ánh trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Khoảng 19 giờ 45 phút ngày 18/7/2024, tại nhà chị Lê Thị T1 ở phố T, phường Đ, thành phố T, Lê Đình N có hành vi lén lút trèo tường, phá khóa trộm cắp số tiền 4.737.000 đồng; 01 nhẫn vàng loại 10K (dạng nhẫn kim tiền) trị giá 1.190.000 đồng; 01 dây chuyền vàng loại 10K dạng các mắt xích nối với nhau kèm móc treo trị giá 5.250.000 đồng. Tổng giá trị tài sản mà Lê Đình N trộm cắp là 11.177.000 đồng.

Hành vi nêu trên của bị cáo đã cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, tội danh và khung hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự như Viện kiểm sát nhân dân thành phố T truy tố là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Xét tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra: Hành vi nêu trên của bị cáo Lê Đình N là nguy hiểm cho xã hội đã trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội.

Tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng

Tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo,

ăn năn hối cải; tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả, tác động đến gia đình trả hết số tiền trộm cắp cho bị hại; bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo do đó bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại điểm i, b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Ngoài ra bị cáo Lê Đình N phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi nên cần áp dụng Điều 91 về nguyên tắc xét xử đối với người dưới 18 tuổi phạm tội và khoản 1 Điều 101 Bộ luật hình sự để áp dụng hình phạt đối với bị cáo.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và có nơi cư trú rõ ràng nên chưa cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà áp dụng hình phạt cho bị cáo dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú là đủ, tạo điều kiện để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật mà nghiêm túc sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội

[4] Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo là người chưa thành niên nên không áp dụng hình phạt bổ sung phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Về xử lý vật chứng: 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Wave RS màu đen BKS 36B1-28711, SM: 43E611089, SK: BY191389, Cơ quan điều tra ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là anh Lê Đình V, bố đẻ Lê Đình N. 01 tua vít 4 cạnh chiều dài 18,5 cm có phần cán màu vàng dài 10cm, đường kính cán cầm 2 cm, phần lưỡi bằng kim loại; 01 nhẫn kim loại màu vàng có hình năm đồng tiền xu đè lên nhau trên thân nhẫn (loại nhẫn kim tiền); 01 dây chuyền bằng kim loại vàng có độ dài 52cm, mẫu nổi hình hạt thóc, một đầu dây có buộc chỉ hai đầu mỗi; 01 mặt đá hình trái tim, kích thước từ tâm điểm đến điểm xa nhất là 1,5 cm, có khoen móc nối bằng kim loại vàng. Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là chị Lê Thị T1. Việc cơ quan điều tra xử lý đối với các vật chứng và tài sản nêu trên là đúng quy định của pháp luật.

Các mảnh vỡ bằng thạch cao của con lợn màu vàng (mảnh vỡ của con lợn tiết kiệm) không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy theo điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Chị Lê Thị T1 là bị hại đã nhận lại tài sản và giá trị số tiền đã mất, đồng thời không có yêu cầu gì thêm về bồi thường dân sự. Chị Trần Thị H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã nhận lại số tiền 4.600.000 đồng, tương ứng với số tiền chị H chuyển cho N. Chị H không có yêu cầu đề nghị gì thêm. Do đó Hội đồng xét xử công nhận phần dân sự đã giải quyết xong và không xem xét thêm về vấn đề bồi thường dân sự.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 90; Điều 91; Điều 101; Điều 65 của Bộ luật hình sự; điểm c khoản 2 Điều 106; Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Bị cáo Lê Đình N phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Xử phạt Lê Đình N 09 (chính) tháng tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 18 (mười tám) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T, tỉnh T giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật thi hành án Hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về xử lý vật chứng: Tịch thu tiêu hủy các mảnh vỡ được làm từ thạch cao, màu vàng (mảnh vỡ của con lợn tiết kiệm).

Toàn bộ vật chứng hiện đang tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố T, theo biên bản giao nhận vật chứng số 03/2025/THA ngày 07/10/2024 giữa Công an thành phố T với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bị cáo có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND TP. T;
- Cơ quan CSĐT Công an TP. T;
- Chi cục THADS TP. T;
- Sở Tư pháp tỉnh T;
- Bị cáo; Người đdhp, người bào chữa cho bị cáo;
- Bị hại; Người có quyền lợi nvlq;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Linh